Câu 1: Viết chương trình Perl hoặc Python tính tổng các phần tử của danh sách

**Input:** lst=[12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

**Output**: tong = 129.

**Thuật toán:**

Bước 1: Nhập danh sách các số nguyên lst.

Bước 2: Khởi tạo biến tong = 0.

Bước 3: Lặp qua từng phần tử x trong lst:

Cộng x vào tong.

Bước 4: Xuất kết quả: tong.

**Code:**

# Cách không dùng các hàm có sẵn

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

sum = 0

for x in lst:

    sum += x

print("Tổng là:", sum)

# dùng hàm Deg

def tinh\_tong(lst):

    tong = 0

    for x in lst:

        tong += x

    return tong

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

tong = tinh\_tong(lst)

print("Tổng là:", tong)

#Cách dùng hàm có sẵn(Sum)

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

tong = sum(lst)

print("Tổng là:", tong)

# dùng hàm Deg

def tinh\_tong(lst):

    return sum(lst)

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

tong = tinh\_tong(lst)

print("Tổng là:", tong)

**KeyWords:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên** | **Vai trò** |
| sum() | Hàm tích hợp sẵn dùng để tính tổng (chỉ dùng trong cách có hàm có sẵn) |
| lst | Danh sách (list) chứa các số nguyên |
| tong hoặc sum | Biến dùng để lưu tổng |

Câu 2: Viết chương trình Perl hoặc Python đếm số lượng các số hạng dương và tổng của các số hạng dương.

**Input:** lst=[12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

**Output**: Số lượng số dương = 6.

Tổng các số dương = 146.

**Thuật toán:**Bước 1: Khởi tạo biến:

* dem = 0 (đếm số dương)
* tong = 0 (tổng số dương)

Bước 2: Duyệt từng phần tử x trong danh sách lst:

* Nếu x > 0:
  + Tăng dem lên 1.
  + Cộng x vào tong.

Bước 3: Trả về hoặc in ra kết quả:

* dem: số lượng số hạng dương
* tong: tổng các số hạng dương

**Code:**  
# Cách không dùng các hàm có sẵn

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

so\_luong\_duong = 0

tong\_duong = 0

for x in lst:

    if x > 0:

        so\_luong\_duong += 1

        tong\_duong += x

print("Số lượng số hạng dương là:", so\_luong\_duong)

print("Tổng các số hạng dương là:", tong\_duong)

# Cách không dùng các hàm có sẵn(hàm Deg)

def thong\_ke\_duong(lst):

    dem = 0

    tong = 0

    for x in lst:

        if x > 0:

            dem += 1

            tong += x

    return dem, tong

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

so\_luong\_duong, tong\_duong = thong\_ke\_duong(lst)

print("Số lượng số hạng dương là:", so\_luong\_duong)

print("Tổng các số hạng dương là:", tong\_duong)

#Cách dùng hàm có sẵn(Sum)

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

so\_luong\_duong = len([x for x in lst if x > 0])

tong\_duong = sum([x for x in lst if x > 0])

print("Số lượng số hạng dương là:", so\_luong\_duong)

print("Tổng các số hạng dương là:", tong\_duong)

#Cách dùng hàm có sẵn(Sum)hàm Deg

def thong\_ke\_duong(lst):

    so\_duong = [x for x in lst if x > 0]

    return len(so\_duong), sum(so\_duong)

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

so\_luong\_duong, tong\_duong = thong\_ke\_duong(lst)

print("Số lượng số hạng dương là:", so\_luong\_duong)

print("Tổng các số hạng dương là:", tong\_duong)

**KeyWords:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ khóa / Hàm** | **Vai trò** |
| def | Định nghĩa hàm |
| for, in | Duyệt qua danh sách |
| if | Kiểm tra điều kiện (x > 0) |
| return | Trả kết quả từ hàm |
| print() | In kết quả ra màn hình |
| len() | Đếm số phần tử |
| sum() | Tính tổng |
| [] | Tạo danh sách |
| += | Cộng dồn giá trị |

Câu 3: Viết chương trình Perl hoặc Python tính trung bình cộng của cả danh sách, trung bình cộng các phần tử dương trong danh sách.

**Input:** lst=[12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

**Output**: Trung bình cộng toàn danh sách là: 17.875

Trung bình cộng các số dương là: 24.333333333333332

**Thuật toán:**

Bước 1: Khởi tạo tong\_all = 0, tong\_duong = 0, dem\_duong = 0.

Bước 2 :Duyệt từng phần tử x trong danh sách lst:

* + Cộng x vào tong\_all.
  + Nếu x > 0 thì:
  + Cộng x vào tong\_duong.
  + Tăng dem\_duong lên 1.

Bước 3:Tính trung bình cộng toàn bộ: trung\_binh\_all = tong\_all / n

* + Tính trung bình cộng các số dương:
  + Nếu dem\_duong > 0, tính trung\_binh\_duong = tong\_duong / dem\_duong.
  + Ngược lại, trung bình dương bằng 0.

Bước 4:In kết quả.

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

# Trung bình cộng của cả danh sách

tb\_cong = sum(lst) / len(lst)

print("Trung bình cộng toàn bộ danh sách là:", tb\_cong)

# Trung bình cộng các phần tử dương

duong = [x for x in lst if x > 0]

tb\_cong\_duong = sum(duong) / len(duong)

print("Trung bình cộng các phần tử dương là:", tb\_cong\_duong)

def tinh\_trung\_binh(lst):

return sum(lst) / len(lst)

def tinh\_trung\_binh\_duong(lst):

duong = [x for x in lst if x > 0]

return sum(duong) / len(duong)

lst = [12, -14, 11, 91, -3, 10, 7, 15]

tb = tinh\_trung\_binh(lst)

print("Trung bình cộng toàn bộ danh sách là:", tb)

tb\_duong = tinh\_trung\_binh\_duong(lst)

print("Trung bình cộng các phần tử dương là:", tb\_duong)

câu 4:

lst = [12, 14, 11, 91, -3, 10, 7, -15]

for i, x in enumerate(lst):

if x < 0:

print("Vị trí phần tử âm đầu tiên là:", i)

break ;

def:  
def vi\_tri\_am\_dau(lst):

for i, x in enumerate(lst):

if x < 0:

return i

return -1 # nếu không có phần tử âm

lst = [12, 14, 11, 91, -3, 10, 7, -15]

vt = vi\_tri\_am\_dau(lst)

print("Vị trí phần tử âm đầu tiên là:", vt)

Bài 5: Viết chương trình Perl hoặc Python tìm vị trí của phần tử dương cuối cùng trong danh sách

**A. Xác định input / output**

**Input:** Một danh sách các số nguyên. Ví dụ:[1, -3 , 5 , -2 , 0 , 7 , -9]

**Output:** Vị trí (chỉ số) của phần tử dương cuối cùng (tính từ đầu danh sách, chỉ số bắt đầu từ 0). Nếu không có phần tử dương thì trả về -1

**B. Thuật toán**

Duyệt danh sách từ đầu đến cuối

Mỗi khi gặp số dương, lưu lại chỉ số của nó

Sau khi duyệt xong, in ra chỉ số cuối cùng đã lưu (nếu không có thì trả về -1)

**C. Code**

**Cách 1.1: Không sử dụng hàm có sẵn (viết thẳng trong chương trình, không dùng def)**

lst = [1, -3, 5, -2, 0, 7, -9]

index = -1

for i in range(len(lst)):

if lst[i] > 0:

index = i

print("Vị trí phần tử dương cuối cùng:", index)

Cách 1.2: Sử dụng hàm tự định nghĩa def

def find\_last\_positive(lst):

index = -1

for i in range(len(lst)):

if lst[i] > 0:

index = i

return index

lst = [1, -3, 5, -2, 0, 7, -9]

result = find\_last\_positive(lst)

print("Vị trí phần tử dương cuối cùng:", result)

**Cách 2.1: Sử dụng phương thức/hàm có sẵn của Python**

lst = [1, -3, 5, -2, 0, 7, -9]

index = -1

for i, value in enumerate(lst):

if value > 0:

index = i

print("Vị trí phần tử dương cuối cùng:", index)

**Cách 2.2: Kết hợp phương thức/hàm có sẵn và def**

def find\_last\_positive(lst):

index = -1

for i, value in enumerate(lst):

if value > 0:

index = i

return index

lst = [1, -3, 5, -2, 0, 7, -9]

result = find\_last\_positive(lst)

print("Vị trí phần tử dương cuối cùng:", result)

**D. Keywords**

|  |  |
| --- | --- |
| Từ khóa/Phương thức | Giải thích |
| for | Vòng lặp dùng để duyệt qua các phần tử trong danh sách |
| range() | Tạo dãy số từ 0 đến len(lst)-1 |
| len() | Lấy độ dài danh sách |
| if | Câu điều kiện |
| > | Toán tử so sánh lớn hơn |
| enumerate() | Hàm trả về cả chỉ số (index) và giá trị (value) khi duyệt qua danh sách |
| def | Dùng để định nghĩa hàm |
| return | Trả về giá trị từ hàm |

Bài 6: Viết chương trình Perl hoặc Python tìm phần tử lớn nhất của danh sách và vị trí phần tử lớn nhất cuối cùng

**A. Xác định input / output**

**Input:** Một danh sách các số nguyên. Ví dụ: [1, 5, 3, 9, 7, 9, 2]

Output: Giá trị: 9; Vị trí cuối: 5 (vì phần tử 9 xuất hiện ở vị trí 3 và 5, vị trí cuối là 5)

B. Thuật toán

Duyệt danh sách từ đầu đến cuối

Lưu giá trị lớn nhất hiện tại và vị trí của nó

Nếu gặp phần tử bằng với max hiện tại thì cập nhật vị trí

Nếu gặp phần tử lớn hơn thì cập nhật cả max và vị trí

**C. Code**

**Cách 1.1: Không dùng hàm có sẵn (không dùng def)**

lst = [1, 5, 3, 9, 7, 9, 2]

max\_value = lst[0]

index = 0

for i in range(len(lst)):

if lst[i] > max\_value:

max\_value = lst[i]

index = i

elif lst[i] == max\_value:

index = i

print("Giá trị lớn nhất:", max\_value)

print("Vị trí cuối cùng:", index)

Cách 1.2: Dùng hàm tự định nghĩa def

def find\_max\_and\_index(lst):

max\_value = lst[0]

index = 0

for i in range(len(lst)):

if lst[i] > max\_value:

max\_value = lst[i]

index = i

elif lst[i] == max\_value:

index = i

return max\_value, index

lst = [1, 5, 3, 9, 7, 9, 2]

max\_value, index = find\_max\_and\_index(lst)

print("Giá trị lớn nhất:", max\_value)

print("Vị trí cuối cùng:", index)

**Cách 2.1: Dùng hàm/phương thức có sẵn (max() và enumerate())**

lst = [1, 5, 3, 9, 7, 9, 2]

max\_value = max(lst)

index = -1

for i, value in enumerate(lst):

if value == max\_value:

index = i

print("Giá trị lớn nhất:", max\_value)

print("Vị trí cuối cùng:", index)

**Cách 2.2: Kết hợp max(), enumerate() và hàm def**

def find\_max\_and\_index(lst):

max\_value = max(lst)

index = -1

for i, value in enumerate(lst):

if value == max\_value:

index = i

return max\_value, index

lst = [1, 5, 3, 9, 7, 9, 2]

max\_value, index = find\_max\_and\_index(lst)

print("Giá trị lớn nhất:", max\_value)

print("Vị trí cuối cùng:", index)

**D. Keywords**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ khóa/Phương thức** | **Giải thích** |
| for | Vòng lặp duyệt qua danh sách |
| range() | Tạo dãy số từ 0 đến len(lst)-1 |
| len() | Lấy độ dài danh sách |
| if, elif | Câu điều kiện |
| > | Toán tử so sánh lớn hơn |
| == | Toán tử so sánh bằng |
| enumerate() | Lấy index và value khi duyệt |
| max() | Hàm trả về phần tử lớn nhất trong danh sách |
| def | Định nghĩa hàm |
| return | Trả về giá trị từ hàm |

Bài 7: Viết chương trình Perl hoặc Python tìm phần tử lớn thứ nhì của danh sách và các vị trí của các phần tử đạt giá trị lớn nhì

**A. Xác định input / output**

**Input:** Một danh sách các số nguyên. Ví dụ: [1, 5, 9, 7, 9, 2, 5]

Output:Giá trị: 7; Vị trí: [3]

**B. Thuật toán**

Xác định phần tử lớn nhất

Duyệt lần thứ hai để tìm phần tử nhỏ hơn max nhưng là lớn nhất trong số còn lại (tức là lớn thứ nhì)

Lưu lại tất cả các vị trí có giá trị đó

**C. Code**

**Cách 1.1: Không dùng hàm def**

lst = [1, 5, 9, 7, 9, 2, 5]

max\_value = max(lst)

second\_max = None

# Tìm phần tử lớn thứ nhì

for value in lst:

if value != max\_value:

if (second\_max is None) or (value > second\_max):

second\_max = value

if second\_max is None:

print("Không có phần tử lớn thứ nhì")

else:

positions = []

for i in range(len(lst)):

if lst[i] == second\_max:

positions.append(i)

print("Giá trị lớn thứ nhì:", second\_max)

print("Vị trí các phần tử:", positions)

**Cách 1.2: Có dùng hàm def**

def find\_second\_max\_and\_positions(lst):

max\_value = max(lst)

second\_max = None

for value in lst:

if value != max\_value:

if (second\_max is None) or (value > second\_max):

second\_max = value

if second\_max is None:

return None, []

else:

positions = [i for i, value in enumerate(lst) if value == second\_max]

return second\_max, positions

lst = [1, 5, 9, 7, 9, 2, 5]

second\_max, positions = find\_second\_max\_and\_positions(lst)

if second\_max is None:

print("Không có phần tử lớn thứ nhì")

else:

print("Giá trị lớn thứ nhì:", second\_max)

print("Vị trí các phần tử:", positions)

**Cách 2.1: Dùng hàm/phương thức có sẵn (sắp xếp + enumerate)**

lst = [1, 5, 9, 7, 9, 2, 5]

# Loại trùng để tìm các giá trị duy nhất rồi sắp xếp giảm dần

unique\_sorted = sorted(set(lst), reverse=True)

if len(unique\_sorted) < 2:

print("Không có phần tử lớn thứ nhì")

else:

second\_max = unique\_sorted[1]

positions = [i for i, value in enumerate(lst) if value == second\_max]

print("Giá trị lớn thứ nhì:", second\_max)

print("Vị trí các phần tử:", positions)

**Cách 2.2: Dùng def + phương thức có sẵn**

def find\_second\_max\_and\_positions(lst):

unique\_sorted = sorted(set(lst), reverse=True)

if len(unique\_sorted) < 2:

return None, []

second\_max = unique\_sorted[1]

positions = [i for i, value in enumerate(lst) if value == second\_max]

return second\_max, positions

lst = [1, 5, 9, 7, 9, 2, 5]

second\_max, positions = find\_second\_max\_and\_positions(lst)

if second\_max is None:

print("Không có phần tử lớn thứ nhì")

else:

print("Giá trị lớn thứ nhì:", second\_max)

print("Vị trí các phần tử:", positions)

**D. Keywords**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ khóa/Phương thức** | **Giải thích** |
| for | Vòng lặp duyệt qua danh sách |
| range() | Tạo dãy số từ 0 đến len(lst)-1 |
| len() | Lấy độ dài danh sách |
| if, elif | Câu điều kiện |
| max() | Tìm phần tử lớn nhất |
| set() | Tập hợp, loại bỏ phần tử trùng |
| sorted() | Sắp xếp danh sách |
| reverse=True | Sắp xếp giảm dần |
| enumerate() | Lấy index và value khi duyệt |
| def | Định nghĩa hàm |
| return | Trả về giá trị từ hàm |
| append() | Thêm phần tử vào danh sách |

Bài 8: Viết chương trình Perl hoặc Python tính số lượng các số dương liên tiếp nhiều nhất

**A. Xác định input / output**

**Input:** Một danh sách các số nguyên. Ví dụ: [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3, -4]

Output: 3 (chuỗi [4,5,6] có độ dài 3 là chuỗi số dương liên tiếp dài nhất)

**B. Thuật toán**

Duyệt danh sách từ đầu đến cuối

Dùng 2 biến:

current\_count: đếm số dương liên tiếp đang tính

max\_count: lưu số dương liên tiếp dài nhất từ trước đến nay

Nếu gặp số dương: tăng current\_count, cập nhật max\_count nếu cần

Nếu gặp số không dương (0 hoặc âm): reset current\_count về 0

**C. Code**

**Cách 1.1: Không dùng def**

lst = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3, -4]

max\_count = 0

current\_count = 0

for value in lst:

if value > 0:

current\_count += 1

if current\_count > max\_count:

max\_count = current\_count

else:

current\_count = 0

print("Số lượng số dương liên tiếp nhiều nhất:", max\_count)

**Cách 1.2: Dùng hàm def**

def max\_consecutive\_positive(lst):

max\_count = 0

current\_count = 0

for value in lst:

if value > 0:

current\_count += 1

if current\_count > max\_count:

max\_count = current\_count

else:

current\_count = 0

return max\_count

lst = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3, -4]

result = max\_consecutive\_positive(lst)

print("Số lượng số dương liên tiếp nhiều nhất:", result)

**Cách 2.1: Dùng phương thức có sẵn (dùng groupby của itertools)**

from itertools import groupby

lst = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3, -4]

# Tách các nhóm liên tiếp (dương và không dương)

groups = groupby(lst, key=lambda x: x > 0)

# Lấy độ dài nhóm dương dài nhất

max\_count = max((len(list(g)) for k, g in groups if k), default=0)

print("Số lượng số dương liên tiếp nhiều nhất:", max\_count)

**Cách 2.2: Dùng def + phương thức có sẵn**

from itertools import groupby

def max\_consecutive\_positive(lst):

groups = groupby(lst, key=lambda x: x > 0)

return max((len(list(g)) for k, g in groups if k), default=0)

lst = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3, -4]

result = max\_consecutive\_positive(lst)

print("Số lượng số dương liên tiếp nhiều nhất:", result)

**D. Keywords**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ khóa/Phương thức** | **Giải thích** |
| for | Vòng lặp duyệt qua danh sách |
| if, elif | Tạo dãy số từ 0 đến len(lst)-1 |
|  | Lấy độ dài danh sách |
|  | Câu điều kiện |

Bài 9: Tính số lượng các số dương liên tiếp có tổng lớn nhất

A. Xác định input / output

**Input:** 1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3

**Output:** 3

B. Thuật toán

Khởi tạo biến max\_sum và current\_sum là 0.

Khởi tạo biến count để đếm số lượng số dương liên tiếp.

Duyệt qua từng số trong danh sách:

Nếu số là dương, cộng vào current\_sum và tăng count.

Nếu số âm, so sánh current\_sum với max\_sum, cập nhật nếu cần, reset current\_sum và count.

Sau khi duyệt, kiểm tra một lần nữa để đảm bảo không bỏ sót.

C. Code

Cách 1.1: Không sử dụng hàm

numbers = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3]

max\_sum = 0

current\_sum = 0

count = 0

max\_count = 0

for num in numbers:

if num > 0:

current\_sum += num

count += 1

else:

if current\_sum > max\_sum:

max\_sum = current\_sum

max\_count = count

current\_sum = 0

count = 0

if current\_sum > max\_sum:

max\_count = count

print(max\_count)

Cách 1.2: Sử dụng hàm

numbers = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3]

max\_sum = 0

current\_sum = 0

count = 0

max\_count = 0

for num in numbers:

if num > 0:

current\_sum += num

count += 1

else:

if current\_sum > max\_sum:

max\_sum = current\_sum

max\_count = count

current\_sum = 0

count = 0

if current\_sum > max\_sum:

max\_count = count

print(max\_count)

Cách 2.1: Sử dụng phương thức/hàm có sẵn

from itertools import groupby

numbers = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3]

max\_count = max(len(list(group)) for key, group in groupby(numbers) if key > 0)

print(max\_count)

Cách 2.2: Kết hợp phương thức/hàm có sẵn và def

def count\_positive\_sequences(nums):

max\_sum = 0

current\_sum = 0

count = 0

max\_count = 0

for num in nums:

if num > 0:

current\_sum += num

count += 1

else:

if current\_sum > max\_sum:

max\_sum = current\_sum

max\_count = count

current\_sum = 0

count = 0

if current\_sum > max\_sum:

max\_count = count

return max\_count

numbers = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2, 3]

print(count\_positive\_sequences(numbers))

D.Keywords

for: Vòng lặp dùng để duyệt qua các phần tử trong danh sách.

if: Câu điều kiện để kiểm tra một biểu thức.

>: Toán tử so sánh lớn hơn.

max(): Hàm trả về giá trị lớn nhất trong một iterable.

current\_sum: Biến lưu trữ tổng hiện tại của các số dương liên tiếp.

count: Biến đếm số lượng các số dương liên tiếp.

Bài 10: Tính số lượng các phần tử liên tiếp đan dấu nhiều nhất

A. Xác định input / output

**Input:** 1, -2, 3, -4, -5, 6, -7, 8

**Output:** 8

B. Thuật toán

Khởi tạo biến max\_count và current\_count là 1.

Duyệt qua danh sách và kiểm tra dấu của các phần tử liên tiếp.

Nếu hai phần tử liên tiếp khác dấu, tăng current\_count.

Nếu cùng dấu, so sánh và cập nhật max\_count, reset current\_count.

Cuối cùng, so sánh một lần nữa.

C. Code

Cách 1.1: Không sử dụng hàm

numbers = [1, -2, 3, -4, -5, 6, -7, 8]

max\_count = 1

current\_count = 1

for i in range(1, len(numbers)):

if (numbers[i] > 0 and numbers[i-1] < 0) or (numbers[i] < 0 and numbers[i-1] > 0):

current\_count += 1

else:

max\_count = max(max\_count, current\_count)

current\_count = 1

max\_count = max(max\_count, current\_count)

print(max\_count)

Cách 1.2: Sử dụng hàm

numbers = [1, -2, 3, -4, -5, 6, -7, 8]

max\_count = 1

current\_count = 1

for i in range(1, len(numbers)):

if (numbers[i] > 0 and numbers[i-1] < 0) or (numbers[i] < 0 and numbers[i-1] > 0):

current\_count += 1

else:

max\_count = max(max\_count, current\_count)

current\_count = 1

max\_count = max(max\_count, current\_count)

print(max\_count)

Cách 2.1: Sử dụng phương thức/hàm có sẵn

from itertools import groupby

numbers = [1, -2, 3, -4, -5, 6, -7, 8]

max\_count = max(len(list(group)) for key, group in groupby(numbers, key=lambda x: x > 0))

print(max\_count)

Cách 2.2: Kết hợp phương thức/hàm có sẵn và def

def count\_alternating\_signs(nums):

max\_count = 1

current\_count = 1

for i in range(1, len(nums)):

if (nums[i] > 0 and nums[i-1] < 0) or (nums[i] < 0 and nums[i-1] > 0):

current\_count += 1

else:

max\_count = max(max\_count, current\_count)

current\_count = 1

max\_count = max(max\_count, current\_count)

return max\_count

numbers = [1, -2, 3, -4, -5, 6, -7, 8]

print(count\_alternating\_signs(numbers))

D.Keywords

for: Vòng lặp dùng để duyệt qua các phần tử trong danh sách.

if: Câu điều kiện để kiểm tra một biểu thức.

current\_count: Biến lưu trữ số lượng phần tử liên tiếp đan dấu hiện tại.

max(): Hàm trả về giá trị lớn nhất trong một iterable.

alternating: Kiểm tra xem hai phần tử có khác dấu hay không.

Bài 11: Tính số lượng các phần tử không tăng nhiều nhất

A. Xác định input / output

**Input:** 5, 3, 3, 2, 1, 4, 3, 2

**Output:** 5

B. Thuật toán

Khởi tạo biến max\_count và current\_count là 1.

Duyệt qua danh sách và kiểm tra xem phần tử có nhỏ hơn hoặc bằng phần tử trước đó không.

Nếu có, tăng current\_count.

Nếu không, so sánh và cập nhật max\_count, reset current\_count.

Cuối cùng, so sánh một lần nữa.

C. Code

Cách 1.1: Không sử dụng hàm

numbers = [5, 3, 3, 2, 1, 4, 3, 2]

max\_count = 1

current\_count = 1

for i in range(1, len(numbers)):

if numbers[i] <= numbers[i-1]:

current\_count += 1

else:

max\_count = max(max\_count, current\_count)

current\_count = 1

max\_count = max(max\_count, current\_count)

print(max\_count)

Cách 1.2: Sử dụng hàm

numbers = [5, 3, 3, 2, 1, 4, 3, 2]

max\_count = 1

current\_count = 1

for i in range(1, len(numbers)):

if numbers[i] <= numbers[i-1]:

current\_count += 1

else:

max\_count = max(max\_count, current\_count)

current\_count = 1

max\_count = max(max\_count, current\_count)

print(max\_count)

Cách 2.1: Sử dụng phương thức/hàm có sẵn

from itertools import groupby

numbers = [5, 3, 3, 2, 1, 4, 3, 2]

max\_count = max(len(list(group)) for key, group in groupby(numbers, key=lambda x: x))

print(max\_count)

Cách 2.2: Kết hợp phương thức/hàm có sẵn và def

def count\_non\_increasing(nums):

max\_count = 1

current\_count = 1

for i in range(1, len(nums)):

if nums[i] <= nums[i-1]:

current\_count += 1

else:

max\_count = max(max\_count, current\_count)

current\_count = 1

max\_count = max(max\_count, current\_count)

return max\_count

numbers = [5, 3, 3, 2, 1, 4, 3, 2]

print(count\_non\_increasing(numbers))

D.Keywords

for: Vòng lặp dùng để duyệt qua các phần tử trong danh sách.

if: Câu điều kiện để kiểm tra một biểu thức.

current\_count: Biến lưu trữ số lượng phần tử không tăng hiện tại.

max(): Hàm trả về giá trị lớn nhất trong một iterable.

<=: Toán tử so sánh nhỏ hơn hoặc bằng.

Bài 12: Tìm vị trí bắt đầu đoạn con dương liên tiếp có nhiều phần tử nhất

A. Xác định input / output

**Input:** 1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2

**Output:** 3

B. Thuật toán

Khởi tạo biến max\_length và start\_index là 0.

Duyệt qua danh sách để tìm đoạn con dương liên tiếp.

Lưu lại chỉ số bắt đầu khi gặp số dương đầu tiên.

So sánh độ dài đoạn con với max\_length, cập nhật nếu cần.

C. Code

Cách 1.1: Không sử dụng hàm

numbers = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2]

max\_length = 0

current\_length = 0

start\_index = -1

temp\_start = -1

for i in range(len(numbers)):

if numbers[i] > 0:

if current\_length == 0:

temp\_start = i

current\_length += 1

else:

if current\_length > max\_length:

max\_length = current\_length

start\_index = temp\_start

current\_length = 0

if current\_length > max\_length:

start\_index = temp\_start

print(start\_index)

Cách 1.2: Sử dụng hàm

numbers = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2]

max\_length = 0

current\_length = 0

start\_index = -1

temp\_start = -1

for i in range(len(numbers)):

if numbers[i] > 0:

if current\_length == 0:

temp\_start = i

current\_length += 1

else:

if current\_length > max\_length:

max\_length = current\_length

start\_index = temp\_start

current\_length = 0

if current\_length > max\_length:

start\_index = temp\_start

print(start\_index)

Cách 2.1: Sử dụng phương thức/hàm có sẵn

numbers = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2]

max\_length = max(len(list(g)) for k, g in groupby(enumerate(numbers), key=lambda x: x[1] > 0) if k)

start\_index = max\_length[0] if max\_length else -1

print(start\_index)

Cách 2.2: Kết hợp phương thức/hàm có sẵn và def

def find\_start\_of\_longest\_positive\_sequence(nums):

max\_length = 0

current\_length = 0

start\_index = -1

temp\_start = -1

for i in range(len(nums)):

if nums[i] > 0:

if current\_length == 0:

temp\_start = i

current\_length += 1

else:

if current\_length > max\_length:

max\_length = current\_length

start\_index = temp\_start

current\_length = 0

if current\_length > max\_length:

start\_index = temp\_start

return start\_index

numbers = [1, 2, -3, 4, 5, 6, -1, 2]

print(find\_start\_of\_longest\_positive\_sequence(numbers))

D. Keywords

for: Vòng lặp dùng để duyệt qua các phần tử trong danh sách.

if: Câu điều kiện để kiểm tra một biểu thức.

current\_length: Biến lưu trữ độ dài của đoạn con dương hiện tại.

temp\_start: Biến lưu trữ chỉ số bắt đầu của đoạn con dương.

max(): Hàm trả về giá trị lớn nhất trong một iterable.

start\_index: Biến lưu trữ chỉ số bắt đầu của đoạn dương dài nhất